

Số: /KH-UBND

An Giang, ngày tháng 11 năm 2025

**KẾ HOẠCH**  
**Xây dựng Đề án phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thực hiện Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Đề án phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh An Giang (sau đây gọi là Đề án) như sau:

**I. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Đề án được nghiên cứu nhằm: Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân của tỉnh, hiện đại và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó đề xuất các quan điểm, chủ trương, và giải pháp chính sách nhằm phát triển kinh tế tư nhân của tỉnh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 trong định hướng và tầm nhìn phát triển mới.

**2. Mục tiêu cụ thể**

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát nêu trên, đề án hướng tới mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt khoảng 10 - 12%/năm, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 85 - 90% GRDP. Đến năm 2045, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, có năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Toàn tỉnh có ít nhất 65.000 doanh nghiệp, trong đó có ít nhất 450 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, đóng góp khoảng trên 90% GRDP. Trên cơ sở đó hướng đến 6 vấn đề cụ thể sau đây:

(1) Làm rõ các vấn đề nhận thức, lý luận về kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại và hội nhập quốc tế.

(2) Làm rõ các vấn đề nhận thức, lý luận về sự vận động và phát triển kinh

tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại và hội nhập quốc tế, bao gồm: hoàn thiện nội hàm, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tư nhân trong định hướng tầm nhìn phát triển mới.

(3) Nghiên cứu kinh nghiệm các địa phương và rút ra được các bài học kinh nghiệm cho tỉnh về phát triển kinh tế tư nhân.

(4) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế tư nhân của tỉnh thời gian qua (nhấn mạnh giai đoạn từ năm 2011 đến nay) theo nội hàm và bộ tiêu chí đề xuất và những yêu cầu đặt ra với vai trò là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế.

(5) Nghiên cứu dự báo tình hình, làm rõ định hướng và tầm nhìn phát triển mới trong giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045 và những tác động, yêu cầu mới đặt ra đối với phát triển kinh tế tư nhân của tỉnh.

(6) Nghiên cứu đề xuất định hướng, nội dung và lộ trình phát triển kinh tế tư nhân cho giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045, và các giải pháp, chính sách phát triển kinh tế tư nhân.

## **II. NỘI DUNG VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỀ ÁN**

### **1. Nội dung của Đề án**

- **Nội dung 1:** Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân.

(1) Làm rõ cơ sở lý luận phát triển kinh tế tư nhân, bao gồm: Khái niệm, nội hàm, quy luật khách quan, vai trò và các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế tư nhân.

(2) Phân tích cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam và tỉnh An Giang.

(3) Tổng hợp kinh nghiệm phát triển kinh tế tư nhân của một số địa phương trong nước như Đồng Tháp, Cần Thơ, Quảng Ninh, Đồng Nai và rút ra bài học cho tỉnh An Giang.

- **Nội dung 2:** Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân.

(1) Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh có tác động đến sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

(2) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế tư nhân, gồm: Thực trạng phát triển thể nhân kinh tế tư nhân; thực trạng phát triển đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp tư nhân.

(3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tư nhân (các nhân tố vĩ mô và vi mô).

(4) Đánh giá chung: Kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

- **Nội dung 3:** Định hướng phát triển kinh tế tư nhân.

(1) Xác định căn cứ, quan điểm và định hướng phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn mới.

(2) Dự báo bối cảnh ảnh hưởng, xu hướng phát triển, các yếu tố tác động đến khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

(3) Thực hiện phân tích SWOT về phát triển kinh tế tư nhân.

(4) Xác định quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**- Nội dung 4:** Giải pháp và kiến nghị phát triển kinh tế tư nhân.

(1) Đề xuất hệ thống giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong định hướng và tầm nhìn phát triển mới, bao gồm: Giải pháp về cơ chế, chính sách, thể chế quản lý; giải pháp về tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; giải pháp về nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; giải pháp về liên kết vùng, phát triển chuỗi giá trị, chuyển đổi số, kinh tế xanh - kinh tế tuần hoàn.

(2) Kiến nghị với Trung ương: Hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân.

(3) Kiến nghị với doanh nghiệp tư nhân: Nâng cao năng lực quản trị, đổi mới công nghệ, tham gia mạnh mẽ hơn vào chuỗi giá trị sản xuất và xuất khẩu, phát triển bền vững và tuân thủ trách nhiệm xã hội.

## **2. Dự kiến đơn vị sử dụng kết quả nghiên cứu của Đề án**

- Kết quả nghiên cứu của Đề án sẽ được sử dụng để tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Căn cứ các đề xuất được nêu tại Đề án, các sở: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường... và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu nghiên cứu, triển khai áp dụng, đảm bảo tính hiệu quả của những nhiệm vụ, giải pháp đặt ra trên cơ sở kết quả nghiên cứu Đề án và những chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết đề xuất những nghiên cứu sâu hơn để đảm bảo mục tiêu đặt ra.

## **III. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

- Thời gian thực hiện: 03 tháng (từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026).

| STT | Nội dung                   | Kết quả                            | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                            |
|-----|----------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Xây dựng đề cương, dự toán | Đề cương và dự toán được phê duyệt | Tháng 11 năm 2025   | Trưởng nhóm chuyên gia tư vấn, Sở Tài chính |

| STT | Nội dung                                                                                                              | Kết quả                                             | Thời gian thực hiện                     | Đơn vị thực hiện              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| 2   | Thẩm định giá kinh phí xây dựng Đề án                                                                                 | Chứng thư thẩm định giá                             | Tháng 11 năm 2025                       | Đơn vị tư vấn                 |
| 3   | Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Đề án                                                                            |                                                     | Tháng 11 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 | Đơn vị tư vấn                 |
| 4   | Khảo sát, thu thập thông tin, phỏng vấn sâu                                                                           |                                                     | Tháng 11 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026 | Nhóm nghiên cứu, Sở Tài chính |
| 5   | Tổng quan lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân trong định hướng và tình hình phát triển mới | Báo cáo đầy đủ nội dung, có chất lượng theo yêu cầu | Tháng 12 năm 2025                       | Nhóm chuyên gia tư vấn        |
| 6   | Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang                                             | Báo cáo đầy đủ nội dung, có chất lượng theo yêu cầu | Tháng 12 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026 | Nhóm chuyên gia tư vấn        |
| 7   | Xác định quan điểm, định hướng và giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân                            | Báo cáo đầy đủ nội dung, có chất lượng theo yêu cầu | Tháng 01 năm 2026                       | Nhóm chuyên gia tư vấn        |
| 8   | Xây dựng báo cáo tổng hợp Đề án                                                                                       | Báo cáo đầy đủ nội dung, có chất lượng theo yêu cầu | Tháng 01 năm 2026                       | Nhóm chuyên gia tư vấn        |
| 9   | Tổ chức lấy ý kiến hoàn chỉnh báo cáo tổng hợp                                                                        |                                                     | Tháng 01 năm 2026                       | Nhóm nghiên cứu, Sở Tài chính |
| 10  | Tổ chức nghiệm thu và công bố Đề án                                                                                   |                                                     | Tháng 01 năm 2026                       | Nhóm nghiên cứu, Sở Tài chính |

**IV. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN:** Theo pháp luật về đấu thầu.

#### **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Dự kiến tổng kinh phí thực hiện là 1.718.066.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm mười tám triệu, không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*).

- Nguồn kinh phí: Sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh (*đính kèm Phụ lục*).

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Tài chính (cơ quan chủ trì thực hiện)**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất và thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn để thực hiện Đề án có hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn trong quá trình thực hiện Đề án, giám sát, đánh giá quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố Đề án sau khi có kết quả.

- Chủ trì, hướng dẫn các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổng hợp, cung cấp dữ liệu theo đề nghị của đơn vị tư vấn phục vụ cho công tác xây dựng Đề án.

- Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án theo quy định.

### **2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có liên quan**

- Cung cấp thông tin, số liệu, chương trình, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực... thuộc ngành, địa phương mình phục vụ cho việc nghiên cứu, tổng hợp, phân tích, đánh giá để xây dựng Đề án.

- Đóng góp ý kiến, phản biện khoa học để hoàn thiện Đề án.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan chủ động và nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung tại Kế hoạch này, trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH An Giang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, các đơn vị thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, hvathien “HT”.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Trung Hồ**

**Phụ lục 1**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ**

(Kèm theo Kế hoạch số      /KH-UBND ngày      tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

*DVT: Nghìn đồng*

| STT                       | Nội dung                                                                                                                                | Chi phí          | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Thành tiền       | Ghi chú   |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------|
| <b>I</b>                  | <b>Chi phí trực tiếp</b>                                                                                                                | <b>1.376.654</b> | <b>103.012</b>           | <b>1.479.666</b> |           |
| 1                         | Chi phí chuyên gia xây dựng đề án                                                                                                       | 1.186.154        | 94.892                   | 1.281.046        | Phụ lục 3 |
| 2                         | Chi phí khảo sát, điều tra thực địa                                                                                                     | 190.500          | 8.120                    | 198.620          | Phụ lục 4 |
| <b>II</b>                 | <b>Chi phí gián tiếp</b>                                                                                                                | <b>182.385</b>   | <b>12.815</b>            | <b>238.400</b>   |           |
| 1                         | Chi phí thẩm định giá kinh phí xây dựng đề án                                                                                           | 40.000           | 3.200                    | 43.200           |           |
| 2                         | Chi phí xây dựng đề cương và dự toán                                                                                                    | 40.769           | 3.262                    | 44.031           | Phụ lục 2 |
| 3                         | Chi phí tổ chức lựa chọn tư vấn lập đề án                                                                                               | 10.185           | 815                      | 11.000           | Phụ lục 8 |
| 4                         | Chi phí chuyên gia phản biện                                                                                                            | 51.231           | 3.978                    | 55.209           | Phụ lục 5 |
| 5                         | Chi phí tổ chức hội nghị tham vấn, hội nghị nghiệm thu đề án và in ấn tài liệu trình Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh | 26.700           | 1.080                    | 27.780           | Phụ lục 6 |
| 6                         | Chi phí công bố đề án                                                                                                                   | 53.500           | 3.680                    | 57.180           | Phụ lục 7 |
| <b>Tổng chi phí đề án</b> |                                                                                                                                         | <b>1.559.039</b> | <b>115.827</b>           | <b>1.718.066</b> |           |

**Phụ lục 2**  
**CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Nghìn đồng

| STT       | Nội dung công việc                                                   | Mức chuyên gia | Mức lương theo tháng | Mức lương theo ngày | Tổng số người thực hiện | Số ngày thực hiện | Thành tiền      | Ghi chú                                                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                      |                | (1)                  | (2)=(1)/26          | (3)                     | (4)               | (5)=(2)x(3)x(4) |                                                                                   |
|           | <b>Tổng cộng (có VAT)</b>                                            |                |                      |                     |                         |                   | <b>44.031</b>   |                                                                                   |
|           | <b>Tổng cộng (chưa có VAT)</b>                                       |                |                      |                     |                         |                   | <b>40.769</b>   |                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng đề cương, mục tiêu và phương pháp</b>                    |                |                      |                     |                         |                   | <b>33.077</b>   |                                                                                   |
| 1         | Xây dựng kế hoạch thu thập, điều tra sơ bộ phục vụ xây dựng đề cương | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 2                 | 3.077           | Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ |
| 2         | Tiến hành thu thập thông tin, điều tra sơ bộ                         | CG4            | 30.000               | 1.154               | 2                       | 3                 | 6.923           |                                                                                   |
| 3         | Tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu điều tra            | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 5                 | 7.692           |                                                                                   |
| 4         | Xây dựng chi tiết đề cương nhiệm vụ                                  | CG3            | 40.000               | 1.538               | 2                       | 5                 | 15.385          |                                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng dự toán kinh phí</b>                                     |                |                      |                     |                         |                   | <b>7.692</b>    |                                                                                   |

| STT | Nội dung công việc                                                       | Mức chuyên gia | Mức lương theo tháng | Mức lương theo ngày | Tổng số người thực hiện | Số ngày thực hiện | Thành tiền | Ghi chú                                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tổng hợp chi tiết các phần việc cần thực hiện xây dựng đề cương          | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 1                 | 1.538      | Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ |
| 2   | Xác định thời gian, nhân sự, mức chuyên gia cần thiết cho từng công việc | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 1                 | 1.538      |                                                                                   |
| 3   | Tổng hợp các quy định hiện hành, định mức liên quan lập dự toán          | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 1                 | 1.538      |                                                                                   |
| 4   | Hoàn chỉnh dự toán chi tiết                                              | CG3            | 40.000               | 1.538               | 1                       | 2                 | 3.077      |                                                                                   |



**Phụ lục 3**  
**CHI PHÍ CHUYÊN GIA XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

*DVT: Nghìn đồng*

| STT                          | Nội dung công việc                                                                                               | Mức chuyên gia | Mức lương theo tháng | Số chuyên gia | Tổng số ngày làm việc | Tổng số tháng làm việc quy đổi | Chi phí          | Ghi chú                                                                           |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                                                                  |                | (1)                  | (2)           | (3)                   | (4)=(3)/26                     | (5)=(1)x(2)x(4)  |                                                                                   |
| <b>Tổng chi phí (có VAT)</b> |                                                                                                                  |                |                      |               |                       |                                | <b>1.281.046</b> |                                                                                   |
| <b>Tổng chi phí</b>          |                                                                                                                  |                |                      |               |                       |                                | <b>1.186.154</b> |                                                                                   |
| <b>I</b>                     | <b>Chủ nhiệm</b> (điều hành chung dự án, viết báo cáo tổng hợp)                                                  | CG1            | 70.000               | 1             | 60                    | 2,31                           | <b>161.538</b>   | Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ |
| <b>II</b>                    | <b>Thư ký dự án</b>                                                                                              | CG3            | 40.000               | 1             | 60                    | 2,31                           | <b>92.308</b>    |                                                                                   |
| <b>III</b>                   | <b>Nội dung chính của đề án</b>                                                                                  |                |                      |               |                       |                                | <b>932.308</b>   |                                                                                   |
| 1                            | Làm rõ cơ sở khoa học phát triển kinh tế tư nhân                                                                 | CG2            | 55.000               | 2             | 5                     | 0,19                           | 21.154           | Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ |
|                              |                                                                                                                  | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077           |                                                                                   |
|                              |                                                                                                                  | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308           |                                                                                   |
| 2                            | Nghiên cứu kinh nghiệm của thế giới và trong nước về phát triển kinh tế tư nhân có thể áp dụng cho tỉnh An Giang | CG2            | 55.000               | 2             | 5                     | 0,19                           | 21.154           |                                                                                   |
|                              |                                                                                                                  | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077           |                                                                                   |
|                              |                                                                                                                  | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308           |                                                                                   |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                       | Mức chuyên gia | Mức lương theo tháng | Số chuyên gia | Tổng số ngày làm việc | Tổng số tháng làm việc quy đổi | Chi phí | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------|-----------------------|--------------------------------|---------|---------|
| 3   | Đánh giá, làm rõ các yếu tố điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, cơ chế chính sách phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang                                                               | CG2            | 55.000               | 2             | 5                     | 0,19                           | 21.154  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308  |         |
| 4   | Đánh giá, làm rõ thực trạng phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2025; Rút ra các cơ hội, thách thức, phân tích ma trận SWOT phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang | CG1            | 70.000               | 1             | 5                     | 0,19                           | 13.462  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG2            | 55.000               | 2             | 7                     | 0,27                           | 29.615  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308  |         |
| 5   | Phân tích bối cảnh phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                | CG1            | 70.000               | 1             | 5                     | 0,19                           | 13.462  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG2            | 55.000               | 2             | 7                     | 0,27                           | 29.615  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308  |         |
| 6   | Đề xuất quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                           | CG1            | 70.000               | 1             | 5                     | 0,19                           | 13.462  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG2            | 55.000               | 2             | 7                     | 0,27                           | 29.615  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308  |         |
| 7   | Xây dựng phương án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                | CG1            | 70.000               | 1             | 7                     | 0,27                           | 18.846  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG2            | 55.000               | 2             | 10                    | 0,38                           | 42.308  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG3            | 40.000               | 4             | 10                    | 0,38                           | 61.538  |         |
|     |                                                                                                                                                                                          | CG4            | 30.000               | 4             | 10                    | 0,38                           | 46.154  |         |
| 8   | Xây dựng giải pháp phát triển kinh tế                                                                                                                                                    | CG1            | 70.000               | 1             | 5                     | 0,19                           | 13.462  |         |

| STT | Nội dung công việc                                                  | Mức chuyên gia | Mức lương theo tháng | Số chuyên gia | Tổng số ngày làm việc | Tổng số tháng làm việc quy đổi | Chi phí | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------|-----------------------|--------------------------------|---------|---------|
|     | tư nhân tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | CG2            | 55.000               | 2             | 7                     | 0,27                           | 29.615  |         |
|     |                                                                     | CG3            | 40.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 43.077  |         |
|     |                                                                     | CG4            | 30.000               | 4             | 7                     | 0,27                           | 32.308  |         |

**Phụ lục 4**  
**CHI PHÍ KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Nghìn đồng

| STT | Nội dung                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế     | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế       | Ghi chú                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|----------------|--------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                   |             |          |         | <b>190.500</b> | <b>8.120</b>             | <b>198.620</b> |                                                                                       |
| 1   | Xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê                                               |             |          |         | 15.000         |                          | 15.000         | Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang |
| 2   | Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê                                                               |             |          |         | 10.000         |                          | 10.000         | Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang |
| 3   | Tổ chức điều tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (nhóm khảo sát gồm 07 chuyên gia và thực hiện khảo sát trong 10 ngày) |             |          |         | 150.500        | 7.520                    | 158.020        |                                                                                       |
| 3.1 | Vé máy bay khứ hồi (lượt đi và lượt về) (07 vé x 02 lượt)                                                             | Vé x Lượt   | 14       | 4.000   | 56.000         | 4.480                    | 60.480         | Tạm tính theo giá thực tế                                                             |

| STT | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính          | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế | Ghi chú                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|---------|------------|--------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2 | Thuê xe ô tô đưa đón từ sân bay về nơi nghỉ và chiều ngược lại (lượt đi và lượt về)<br>(02 xe x 02 lượt)        | Xe x Lượt            | 4        | 2.000   | 8.000      | 640                      | 8.640    | Tạm tính theo giá thực tế                                                             |
| 3.3 | Phụ cấp lưu trú (07 người x 10 ngày)                                                                            | Người/ngày<br>x Ngày | 70       | 300     | 21.000     |                          | 21.000   | Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang    |
| 3.4 | Chi phí thuê phòng nghỉ (07 người x 09 ngày)                                                                    | Người/ngày<br>x Ngày | 63       | 500     | 31.500     |                          | 31.500   | Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang    |
| 3.5 | Thuê xe ô tô đi điều tra, thu thập số liệu (01 xe x 10 ngày)                                                    | Xe/ngày x Ngày       | 10       | 3.000   | 30.000     | 2.400                    | 32.400   | Tạm tính theo giá thực tế                                                             |
| 3.5 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (cá nhân, 30 chỉ tiêu, tương ứng với 40.000 đồng/lượt x 100 lượt điều tra) | Lượt                 | 100      | 40      | 4.000      |                          | 4.000    | Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế | Ghi chú                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|------------|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Tổ chức tọa đàm với các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh (dự kiến 02 buổi: 01 buổi với các địa phương trong tỉnh; 01 buổi với các sở, ban, ngành tỉnh) |             |          |         | 15.000     | 600                      | 15.600   |                                                                                    |
| 4.1 | Giải khát giữa giờ cho đại biểu tham dự                                                                                                                          | Người       | 150      | 50      | 7.500      |                          | 7.500    | Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang |
| 4.2 | In tài liệu tọa đàm phát cho đại biểu tham dự                                                                                                                    | Bộ          | 150      | 50      | 7.500      | 600                      | 8.100    | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |

**Phụ lục 5**  
**CHI PHÍ CHUYÊN GIA PHẢN BIỆN**

(Kèm theo Kế hoạch số      /KH-UBND ngày      tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Nghìn đồng

| STT | Diễn giải/ Nội dung công việc                                                                                                                | Đơn vị tính  | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế    | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế      | Ghi chú                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|---------------|--------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng chi phí</b>                                                                                                                          |              |          |         | <b>51.231</b> | <b>3.978</b>             | <b>55.209</b> |                                                                                                                                                           |
| 1   | Thuê chuyên gia phản biện đề án (Nghiên cứu, đánh giá, phản biện đề án, viết tham luận và dự Hội nghị nghiệm thu Đề án) (03 người x 05 ngày) | Người x Ngày | 15       | 2.115   | 31.731        | 2.538                    | 34.269        | Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ; lương Chuyên gia mức 2: 55.000.000 đồng/tháng (26 ngày làm việc/tháng) |
| 2   | Chi hỗ trợ phòng nghỉ cho chuyên gia (03 người x 01 ngày)                                                                                    | Người x Ngày | 3        | 500     | 1.500         |                          | 1.500         | Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang                                                                        |
| 3   | Xe đưa rước chuyên gia (gồm lượt đi và lượt về) (03 người x 02 lượt)                                                                         | Người x Lượt | 6        | 3.000   | 18.000        | 1.440                    | 19.440        | Tạm tính theo giá thực tế                                                                                                                                 |

**Phụ lục 6**  
**CHI PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ THAM VẤN, HỘI NGHỊ NGHIỆM THU ĐỀ ÁN**  
**VÀ IN ẤN TÀI LIỆU TRÌNH TRÌNH ỦY, HĐND VÀ UBND TỈNH**  
*(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

*DVT: Nghìn đồng*

| STT | Nội dung                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế    | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế      | Ghi chú                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng chi phí</b>                                                                |             |          |         | <b>26.700</b> | <b>1.080</b>             | <b>27.780</b> |                                                                                    |
| 1   | Tổ chức Hội nghị tham vấn                                                          |             |          |         | 8.850         | 180                      | 9.030         |                                                                                    |
| 1.1 | Nước uống cho đại biểu tham dự nghị giải lao                                       | Người       | 132      | 50      | 6.600         |                          | 6.600         | Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang |
| 1.2 | In tài liệu cho Hội đồng tham vấn ( <i>Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt</i> )   | Bộ          | 15       | 150     | 2.250         | 180                      | 2.430         | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |
| 2   | Tổ chức Hội nghị nghiệm thu Đề án                                                  |             |          |         | 8.850         | 180                      | 9.030         |                                                                                    |
| 2.1 | Nước uống cho đại biểu tham dự nghị giải lao                                       | Người       | 132      | 50      | 6.600         |                          | 6.600         | Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang |
| 2.2 | In tài liệu cho Hội đồng nghiệm thu ( <i>Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt</i> ) | Bộ          | 15       | 150     | 2.250         | 180                      | 2.430         | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |



| STT | Nội dung                                              | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá | Trước<br>thuế | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế | Ghi chú                   |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------|---------------|--------------------------|----------|---------------------------|
| 3   | In ấn tài liệu trình thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh   | Bộ             | 20          | 150     | 3.000         | 240                      | 3.240    | Tạm tính theo giá thực tế |
| 4   | In ấn tài liệu trình thông qua Tỉnh ủy                | Bộ             | 20          | 150     | 3.000         | 240                      | 3.240    | Tạm tính theo giá thực tế |
| 5   | In ấn tài liệu trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh | Bộ             | 20          | 150     | 3.000         | 240                      | 3.240    | Tạm tính theo giá thực tế |

**Phụ lục 7**  
**CHI PHÍ CÔNG BỐ ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Kế hoạch số      /KH-UBND ngày      tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

*DVT: Nghìn đồng*

| STT | Thành phần chi phí                                | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Trước thuế    | Thuế VAT<br>(dự tính 8%) | Sau thuế      | Ghi chú                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng chi phí</b>                               |             |          |         | <b>53.500</b> | <b>3.680</b>             | <b>57.180</b> |                                                                                    |
| 1   | Thuê hội trường                                   | Ngày        | 1        | 10.000  | 10.000        | 800                      | 10.800        | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |
| 2   | Nước uống cho đại biểu tham dự nghỉ giải lao      | Người       | 150      | 50      | 7.500         |                          | 7.500         | Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh An Giang |
| 3   | In tài liệu phục vụ công bố đề án                 | Bộ          | 150      | 200     | 30.000        | 2.400                    | 32.400        | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |
| 4   | In hồ sơ đề án chính thức bàn giao cho chủ đầu tư | Bộ          | 20       | 300     | 6.000         | 480                      | 6.480         | Tạm tính theo giá thực tế                                                          |

**Phụ lục 8**  
**CHI PHÍ TỔ CHỨC LỰA CHỌN TƯ VẤN LẬP ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**I. Xác định giá gói thầu thuê tư vấn lập đề án**

*DVT: Nghìn đồng*

| STT | Giá trị gói thầu                    | Trước thuế VAT   | Sau thuế VAT     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|------------------|------------------|---------|
|     | <b>Gói thầu tư vấn lập đề án</b>    | <b>1.376.654</b> | <b>1.479.666</b> |         |
| 1   | Chi phí chuyên gia xây dựng đề án   | 1.186.154        | 1.281.046        |         |
| 2   | Chi phí khảo sát, điều tra thực địa | 190.500          | 198.620          |         |

**II. Chi phí tổ chức lựa chọn tư vấn của gói thầu thuê tư vấn lập đề án**

*DVT: Nghìn đồng*

| STT | Chi phí lựa chọn nhà thầu        | Định mức % so với Giá trị gói thầu (%) | Giá trị gói thầu | Thành tiền | Mức tối thiểu | Mức tối đa | Mức chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trước thuế | Thuế VAT (dự tính 8%) | Mức chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu sau thuế | Ghi chú               |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------|------------------|------------|---------------|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                 |                                        |                  |            |               |            | <b>10.185</b>                                    | <b>815</b>            | <b>11.000</b>                                  |                       |
| 1   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu       | 0,20%                                  | 1.479.666        | 2.959      | 3.000         | 60.000     | 2.778                                            | 222                   | 3.000                                          | Áp dụng mức tối thiểu |
| 2   | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu | 0,10%                                  | 1.479.666        | 1.480      | 2.000         | 60.000     | 1.852                                            | 148                   | 2.000                                          |                       |

| STT | Chi phí lựa chọn nhà thầu                   | Định mức % so với Giá trị gói thầu (%) | Giá trị gói thầu | Thành tiền | Mức tối thiểu | Mức tối đa | Mức chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trước thuế | Thuế VAT (dự tính 8%) | Mức chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu sau thuế | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|------------|---------------|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------|
| 3   | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu              | 0,20%                                  | 1.479.666        | 2.959      | 3.000         | 50.000     | 2.778                                            | 222                   | 3.000                                          |         |
| 4   | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | 0,10%                                  | 1.479.666        | 1.480      | 3.000         | 50.000     | 2.778                                            | 222                   | 3.000                                          |         |

\* Ghi chú: Định mức % theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.